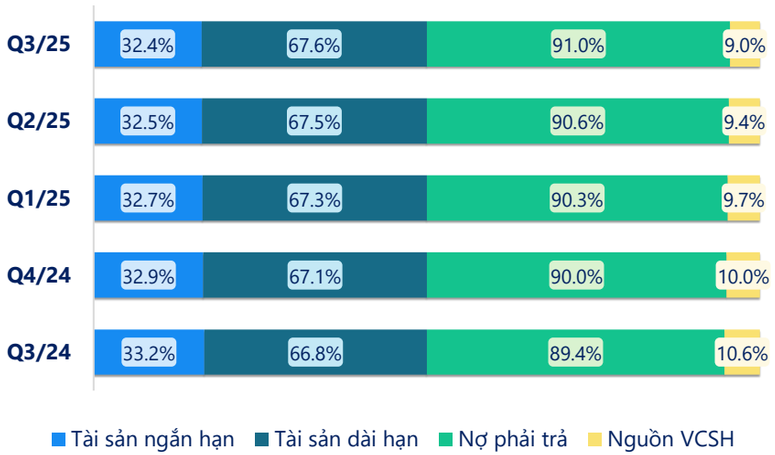
FireAnt

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	500
SL cổ phiếu LH	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,820
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
P/E	-1.2
EPS	-497

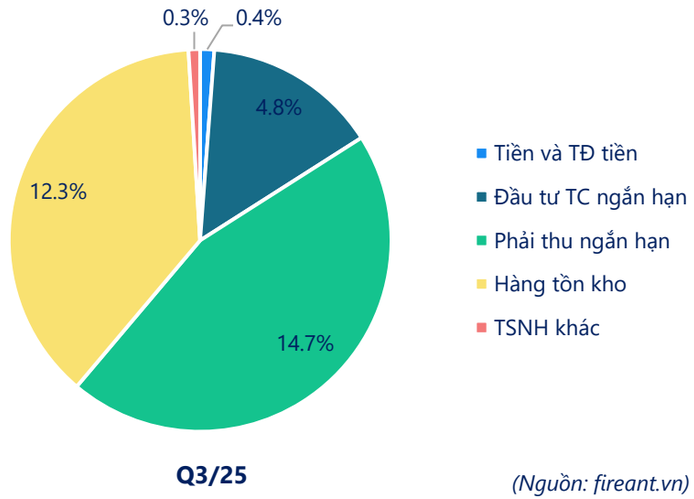
	YTD	1T	3T	6T
PVH	0.0%	0.0%	-14.3%	-25.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



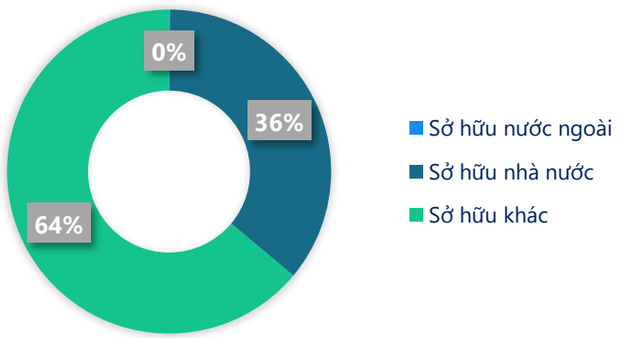
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



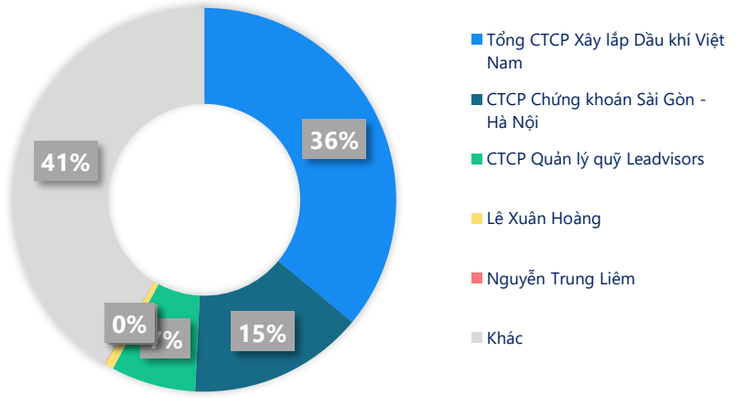
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



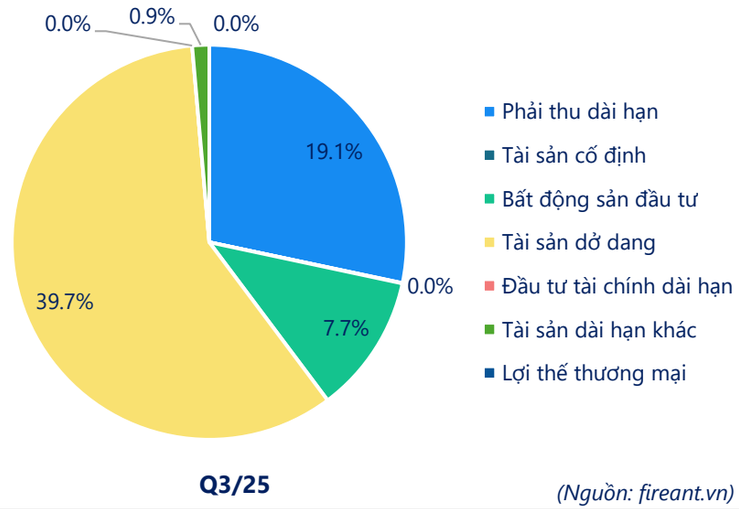
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

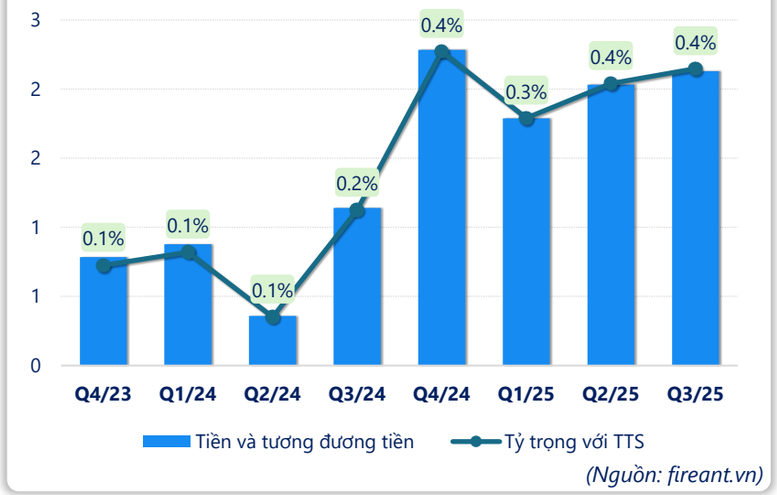


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

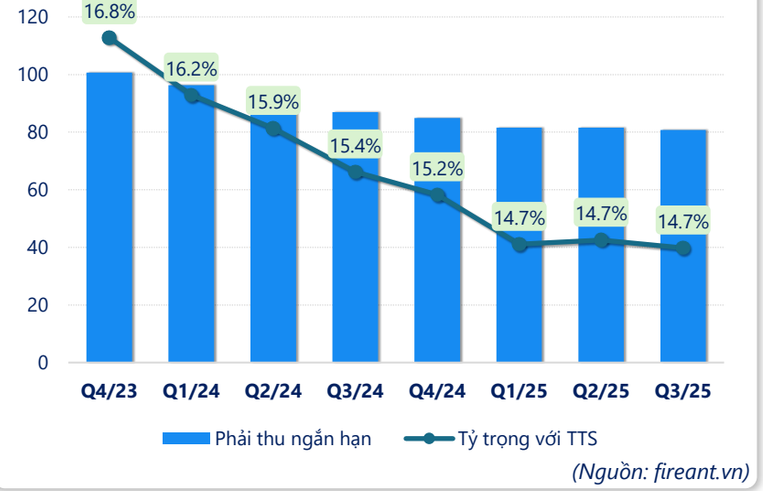
CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Tiền và tương đương tiền



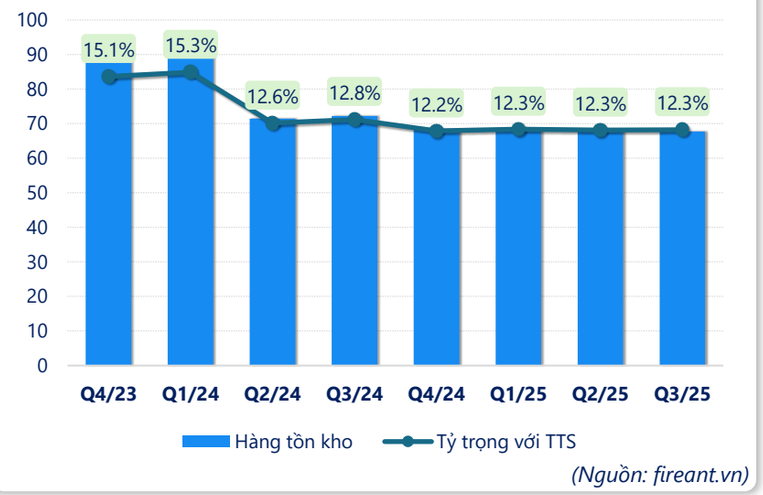
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



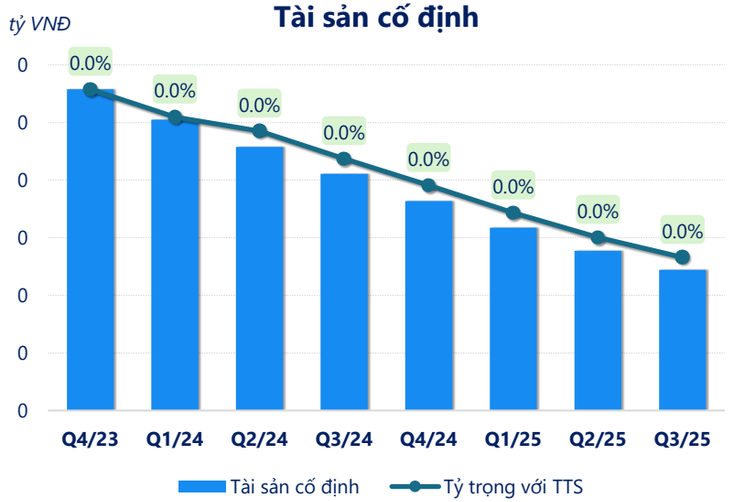
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



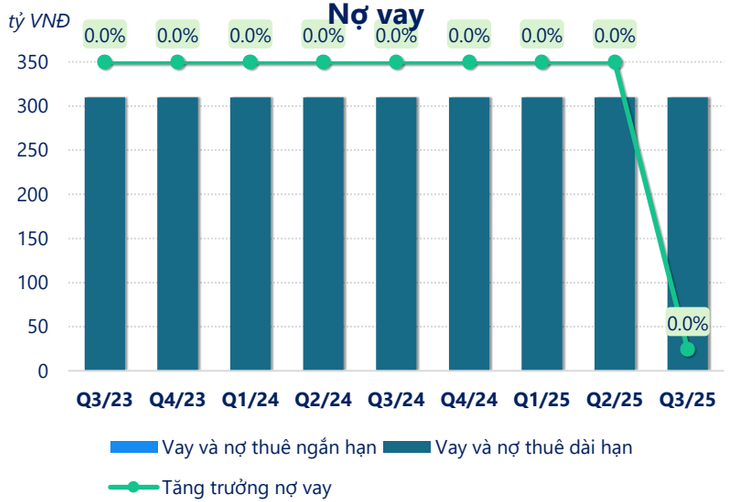
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



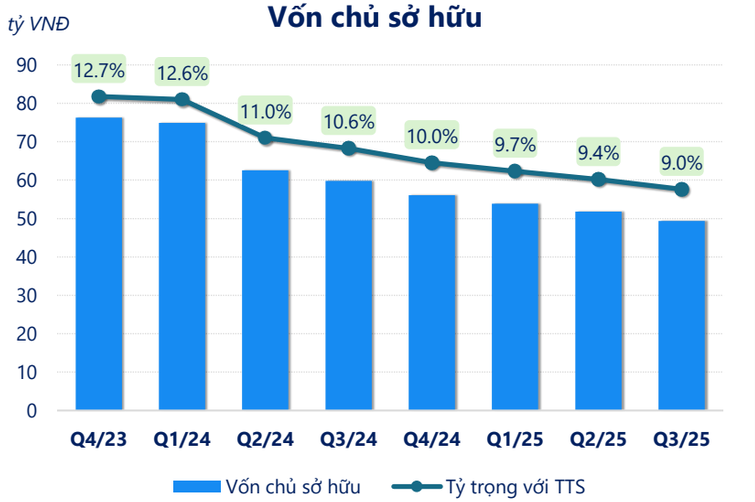
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

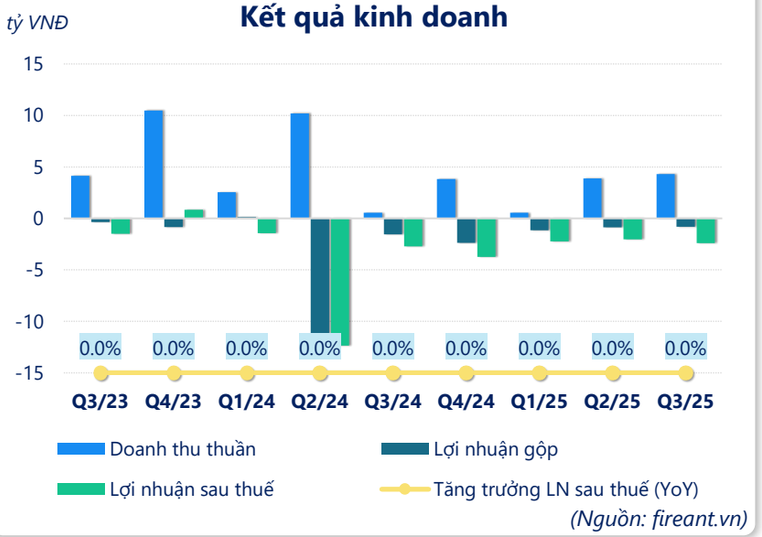


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

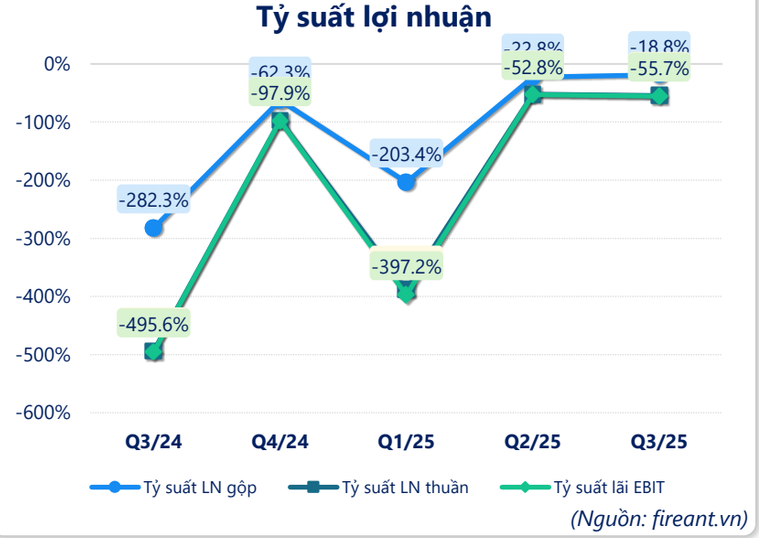
CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Kết quả kinh doanh



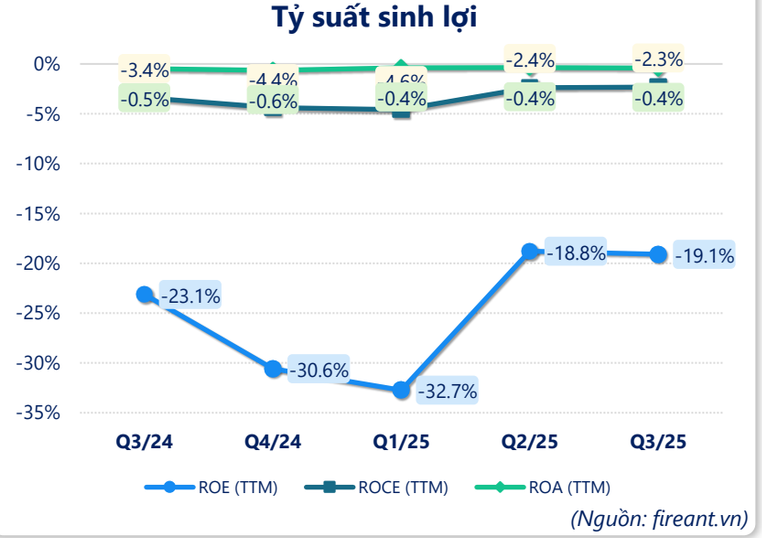
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



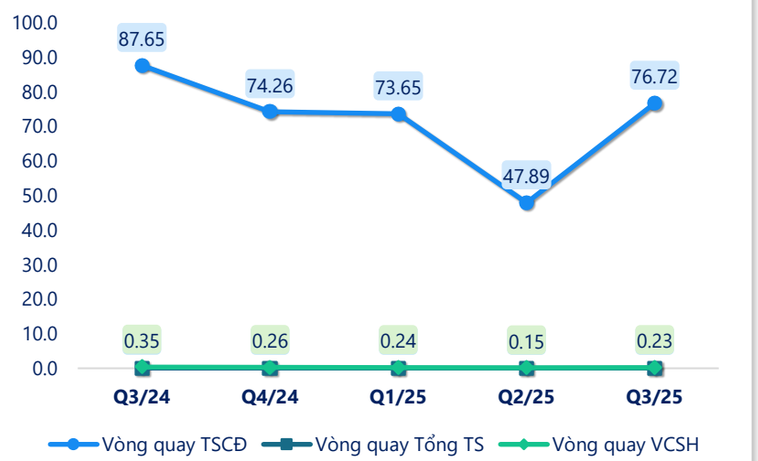
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



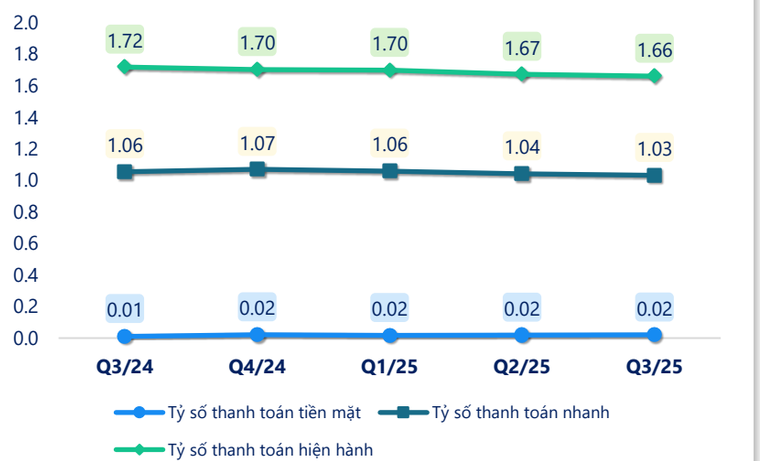
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



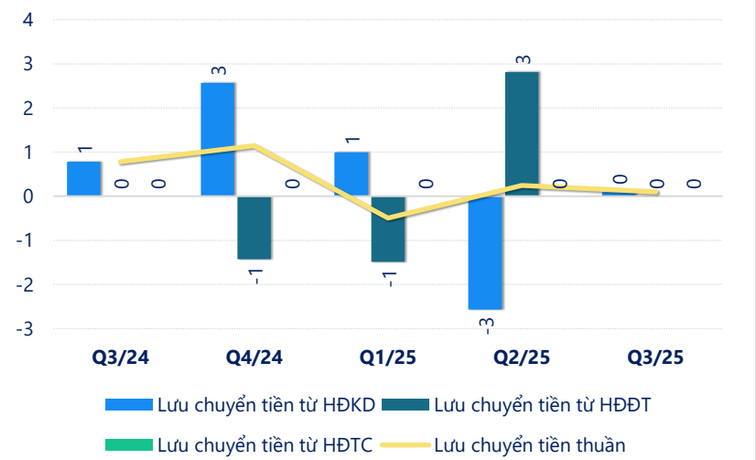
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**551**	**558**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	179	184	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	2.13	2.28	-6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.4	27.0	-2.1%
Phải thu ngắn hạn	80.8	84.9	-4.8%
Hàng tồn kho	67.7	68.2	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.74	1.23	42.2%
Tài sản dài hạn	**372**	**375**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	105	106	-0.3%
Tài sản cố định	0.12	0.18	-32.9%
Bất động sản đầu tư	42.5	43.8	-3.0%
Tài sản dở dang	219	219	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.17**	**6.08**	**-15.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	502	502	-0.1%
Nợ ngắn hạn	**108**	**108**	**-0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	16.3	1.7%
Nợ dài hạn	394	394	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	310	310	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**49.4**	**56.1**	**-11.9%**
Vốn chủ sở hữu	**49.4**	**56.1**	**-11.9%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	0.55	3.82	0.57	3.87	4.30
Giá vốn hàng bán	2.09	6.21	1.72	4.75	5.11
Lợi nhuận gộp	-1.54	-2.38	-1.15	-0.88	-0.81
Doanh thu HĐTC	0.28	0.25	0.38	0.37	0.38
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.14	0.33
Chi phí QLDN	1.43	1.59	1.42	1.36	1.58
LN thuần từ HĐKD	-2.69	-3.72	-2.19	-2.01	-2.33
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.02	-0.05	-0.03	-0.06
LN trước thuế	-2.70	-3.74	-2.25	-2.04	-2.40
Lợi nhuận sau thuế	-2.70	-3.74	-2.25	-2.04	-2.40
LNST của CĐ cty mẹ	-2.70	-3.74	-2.25	-2.04	-2.40

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.78	2.57	0.99	-2.57	0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-1.42	-1.49	2.81	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.36	1.14	2.28	1.79	2.03
Lưu chuyển tiền thuần	**0.78**	**1.14**	**-0.50**	**0.24**	**0.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.14	2.28	1.79	2.03	2.13

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic